

Vĩnh Hòa, ngày 04 tháng 04 năm 2025

BIÊN BẢN

**Về việc công khai bản đối chiếu tài chính
Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa
Quý I năm 2025**

Thời gian: vào lúc 17h30, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Địa điểm: Tại văn phòng trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Đã tiến hành lập biên bản niêm yết bản công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý I năm 2025, về các khoản thanh toán cá nhân, chi nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm, sửa chữa, các khoản chi khác, niêm yết tại bảng công khai tài chính nhà trường.

Thành phần lập biên bản:

- Đ/c Phạm Văn Giới – Hiệu trưởng
- Đ/c Nguyễn Thị Hoa Mơ – Chủ tịch công đoàn
- Đ/c Lê Thị Ái – Kế toán

Nội dung:

Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa đã tiến hành lập biên bản niêm yết:

Bản công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm quý 1 năm 2025

Công khai tại bảng công khai tài chính nhà trường từ ngày 04/04/2025 đến hết ngày 03/05/2025.

Trong thời gian công khai 30 ngày nếu có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với các nội dung công khai xin liên hệ bộ phận chuyên môn liên quan đến nội dung công khai.

KẾ TOÁN



Lê Thị Ái

CÔNG ĐOÀN



Nguyễn Thị Hoa Mơ

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Giới

Vĩnh Hòa, ngày ... tháng ... năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện QI/2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.481.269.500	3.171.240.173	91,09	99,177
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
		3.481.269.500	3.171.240.173	91,09	99,177
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	3.289.858.750	3.023.090.113	91,89	137,48
6000	<u>Tiền lương</u>	1.545.453.000	1.675.323.960	108,40	139,603
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	1.545.453.000	1.484.028.000	96,03	123,663
6050	<u>Lương Hợp Đồng</u>	112.500.000	95.647.980	85,02	143,278
6051	Lương BV, PV	112.500.000	95.647.980	85,02	143,278
6100	<u>Phụ cấp lương</u>	750.645.297	740.536.829	98,65	129,198
6101	Phụ cấp chức vụ	21.762.000	21.060.000	96,77	172,059
6107	Phụ cấp độc hại	1.404.000	1.404.000	100,00	130,000
6112	Phụ cấp ưu đãi ngành	421.119.477	437.982.715	104,00	127,245
6113	Phụ cấp trách nhiệm	2.808.000	2.808.000	100,00	130,000
6115	Phụ cấp vượt khung, thâm niên	303.551.820	277.282.114	91,35	129,876
6250	<u>Phúc lợi tập thể</u>	2.426.000	2.329.000	96,00	
6253	Phép	1.250.000	2.329.000	186,32	
6299	Nước uống giáo viên	1.176.000		-	
6300	<u>Các khoản đóng góp</u>	439.630.203	418.859.347	95,28	125,009
6301	Bảo hiểm xã hội	327.384.194	311.916.535	95,28	125,009
6302	Bảo hiểm y tế	56.123.005	53.471.406	95,28	125,009
6303	Kinh phí công đoàn	37.415.336	35.647.604	95,28	125,009
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18.707.668	17.823.802	95,28	125,009
6500	<u>Chi thanh toán dịch vụ công cộng</u>	55.975.000	52.411.276	93,63	334,772
6501	Thanh toán tiền điện	50.000.000	50.915.026	101,83	339,443
6502	Tiền nước	875.000	1.496.250	171,00	228,000
6503	Tiền nhiên liệu	600.000		-	
6504	Thanh toán tiền VSMT	4.500.000		-	
6550	<u>Vật tư văn phòng</u>	111.000.000	16.419.400	14,79	297,749
6551	Văn phòng phẩm, mực in	15.000.000	2.320.000	15,47	42,071
6552	Mua sắm CCDC	36.000.000	9.720.000	27,00	
6559	VTVP khác	60.000.000	4.379.400	7,30	
6600	<u>IT tuyên truyền liên lạc</u>	16.050.000	5.787.429	36,06	240,42

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện QI/2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6601	Cước phí điện thoại	1.800.000	135.029	7,50	
6605	Kết nối internet, cáp truyền hình	6.000.000	4.090.000	68,17	584,29
6608	Sách báo, tạp chí TV	8.250.000	1.562.400	18,94	100,72
6700	Công tác phí	42.240.000	3.240.000	7,67	129,600
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	10.080.000	600.000	5,95	
6702	Phụ cấp công tác phí	20.160.000	540.000	2,68	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.000.000	600.000	6,67	
6704	Khoản công tác phí	3.000.000	1.500.000	50,00	60,00
6750	Chi phí thuê mướn	17.094.200	3.555.360	20,80	20,997
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.500.000			
6754	Thuê thiết bị các loại	7.500.000			
6757	Thuê lao động	4.594.200		-	0,000
6799	Thuê mướn khác	2.500.000	3.555.360	142,21	
6950	Mua sắm TS phục vụ công tác chuyên môn		17.620.000		
6999	Tài sản và thiết bị khác		17.620.000		
6900	Chi SCTX TSCĐ	69.000.000	-	-	#DIV/0!
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng khác(phòng cháy chữa cháy,Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn)	15.000.000		-	
6907	Nhà cửa	6.000.000		-	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.000.000		-	
6921	Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước ...	15.000.000		-	
6949	Sửa chữa TS và CT hạ tầng cơ sở khác	12.000.000		-	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	99.275.000	45.482.000	45,81	96,130
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	16.250.000	11.645.000	71,66	1238,830
7004	Chi đồng phục trang phục TDTT	0			
7049	Chi khác	83.025.000	33.837.000	40,76	72,967
7050	Mua sắm tài sản vô hình	17.500.000	1.500.000	8,57	#DIV/0!
7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	17.500.000	1.500.000	8,57	
7750	Chi Khác	28.570.050	59.145.512	207,02	15630,421
7756	Phí	13.750.000	9.244.200	67,23	2442,970
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		49.901.312		
7761	Chi tiếp khách	2.500.000		-	
7799	Chi khác	12.320.050		-	
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	191.410.750	148.150.060	77,40	105,231
6100	Phụ cấp	66.910.750	36.150.060	54,03	158,649
6449	Chi khác	66.910.750	36.150.060	54,03	158,649
6750	Chi phí thuê mướn	12.500.000	-	-	
6758	Thuê đào tạo cán bộ	12.500.000		-	
7750	Chi khác	112.000.000	112.000.000	100,00	94,915
7799	Chi kíc	112.000.000	112.000.000	100,00	94,915

Kế toán



Lê Thị Ái



Ngày tháng 1 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Văn Giới

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà

Mã ĐVQHNS: 1032947

Mã cấp NS: 3



NGÀY KÝ: 03/04/2025 14:35:39
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 3 -
Kho Bạc Nhà nước Khu vực XVI
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đổi
chỉều xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/BVDT

BẢNG ĐỔI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	1.590.693.000	1.590.693.000	1.590.693.000	1.590.693.000	148.150.060	148.150.060	0	0	0	1.442.542.940
13	073	00000	6.075.000	13.001.358.000	13.001.358.000	13.001.358.000	13.007.433.000	2.946.563.033	2.946.563.033	0	0	0	10.060.869.967
Cộng:			6.075.000	14.592.051.000	14.592.051.000	14.592.051.000	14.598.126.000	3.094.713.093	3.094.713.093	0	0	0	11.503.412.907
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Ta

Người ký và Thủ Kho Nhà
Ngày ký: 03/04/2025 14:35:39
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 3 - Kho Bạc Nhà nước Khu vực XVI

Vũ Thị Hoa Nhài

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký và Thủ Kho

Ngày ký: 03/04/2025 14:35:39
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà

Người ký: Phạm Văn Giới

Ngày ký: 03/04/2025 14:35:39
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà

Lê Thị Ai

Phạm Văn Giới

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà

Mã ĐVQHNS: 1032947

Mã cấp NS: 3



Ngày ký: 25/09/2025 14:30:42
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giáo dục số 3 -
Kno Bạc Nhà nước Khu vực XVI
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đổi
chỉều xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVĐT

BẢNG ĐỔI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi khác	12	073	6449	00000	0	0	36.150.060	36.150.060	36.150.060	36.150.060
Chi các khoản khác	12	073	7799	00000	0	0	112.000.000	112.000.000	112.000.000	112.000.000
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	1.484.028.000	1.484.028.000	1.484.028.000	1.484.028.000
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	95.647.980	95.647.980	95.647.980	95.647.980
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	21.060.000	21.060.000	21.060.000	21.060.000
Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	437.982.715	437.982.715	437.982.715	437.982.715
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	2.808.000	2.808.000	2.808.000	2.808.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	277.282.114	277.282.114	277.282.114	277.282.114
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	073	6253	00000	0	0	2.329.000	2.329.000	2.329.000	2.329.000
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	311.916.535	311.916.535	311.916.535	311.916.535
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	53.471.406	53.471.406	53.471.406	53.471.406
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	35.647.604	35.647.604	35.647.604	35.647.604
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	17.823.802	17.823.802	17.823.802	17.823.802
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	50.915.026	50.915.026	50.915.026	50.915.026
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250

Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000	0	0	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	4.379.400	4.379.400	4.379.400	4.379.400
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax	13	073	6601	00000	0	0	135.029	135.029	135.029	135.029
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	073	6608	00000	0	0	1.562.400	1.562.400	1.562.400	1.562.400
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	540.000	540.000	540.000	540.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Chi phí thuê mượn khác	13	073	6799	00000	0	0	3.555.360	3.555.360	3.555.360	3.555.360
Tài sản và thiết bị khác	13	073	6999	00000	0	0	17.620.900	17.620.900	17.620.900	17.620.900
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	11.645.000	11.645.000	11.645.000	11.645.000
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	33.837.000	33.837.000	33.837.000	33.837.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	073	7756	00000	0	0	9.244.200	9.244.200	9.244.200	9.244.200
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	073	7757	00000	0	0	49.901.312	49.901.312	49.901.312	49.901.312
Cộng:				0	0	0	3.094.713.093	3.094.713.093	3.094.713.093	3.094.713.093
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Ta

Người ký: Vũ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 08/04/2025 14:35:42
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Quản trị số 3 - Khoa Quản trị nhân lực Khu vực XVI

Vũ Thị Hoa Nhài

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Ái
Ngày ký: 08/04/2025 07:56:42
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Lê Thị Ái

Người ký: Phạm Văn Giới
Ngày ký: 08/04/2025 08:25:46
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Phạm Văn Giới